

**CÔNG TY TNHH NASA CROPSCIENCE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NASA CROPSCIENCE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NASA CROPSCIENCE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NASA CROPSCIENCE

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703110298

**3. Ngày thành lập:** 01/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 8, Đường DL 14, khu phố 3B, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0978492892

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620        |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653(Chính) |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669        |
| 6.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0131        |
| 7.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0132        |
| 8.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0150        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt<br>Chi tiết: Xử lý cây trồng; Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng; Cắt, xén, tỉa cây lâu năm; Làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch; Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng; Kiểm tra hạt giống, cây giống; Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt. | 0161        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0162        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0163        |
| 12. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7214        |
| 13. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 14. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4781        |
| 15. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4789        |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210        |
| 18. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224        |
| 19. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730        |
| 20. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3312        |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320        |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 4.900.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN VĂN LỰC

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/05/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 281414957

Ngày cấp: 09/12/2020

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Dương

Địa chỉ thường trú: khu phố 3B, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: khu phố 3B, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN LỰC

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1990 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 281414957

Ngày cấp: 09/12/2020

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Dương

Địa chỉ thường trú: khu phố 3B, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: khu phố 3B, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương